

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VTQ)

CTCP Việt Trung Quảng Bình

Ngày 31/12/2024	32,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2024
122
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 59.5 95.2%

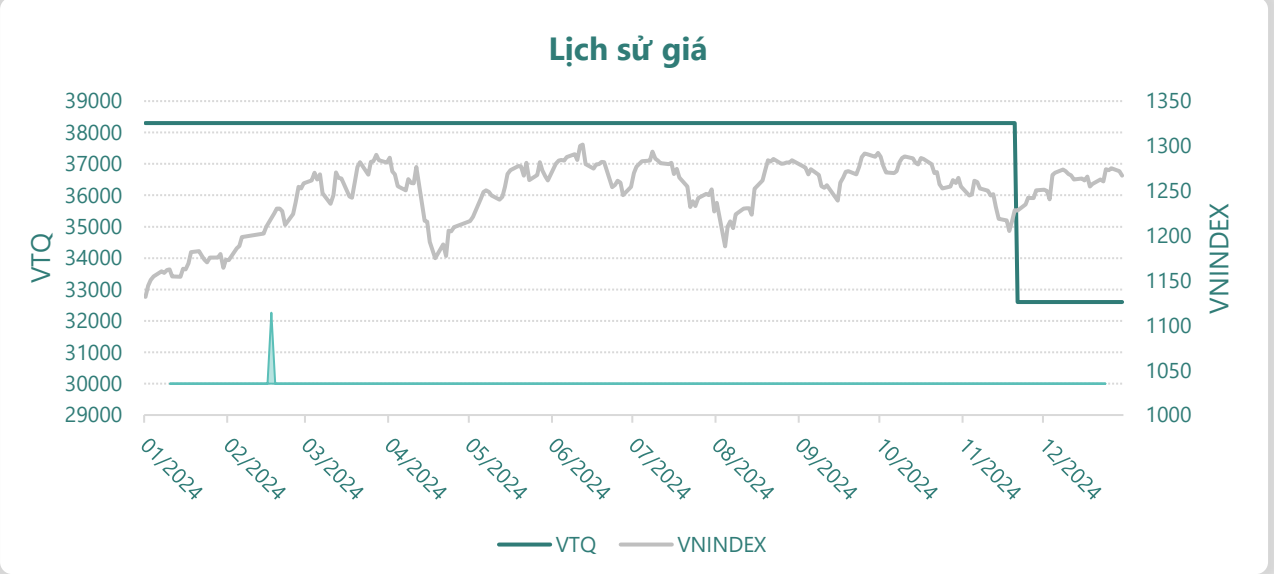
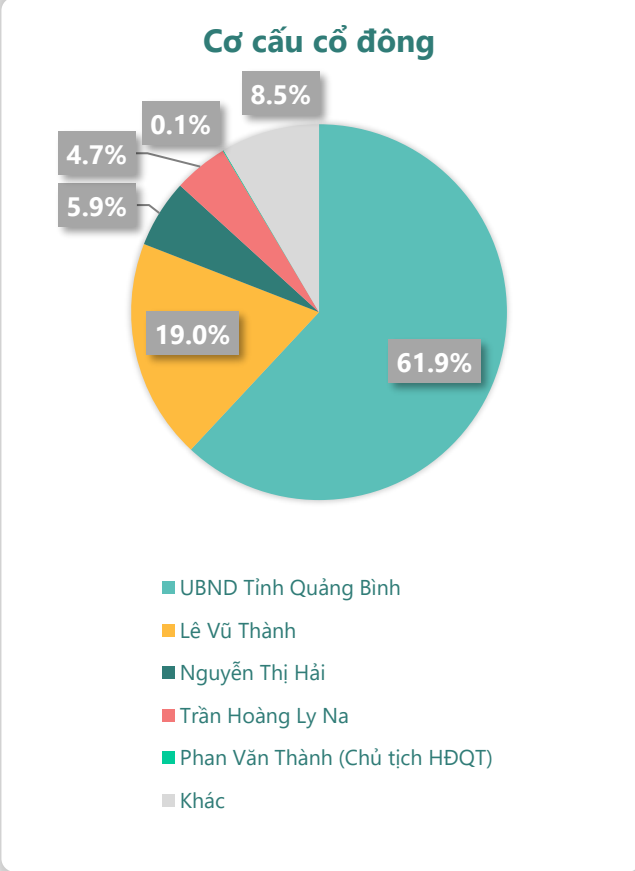
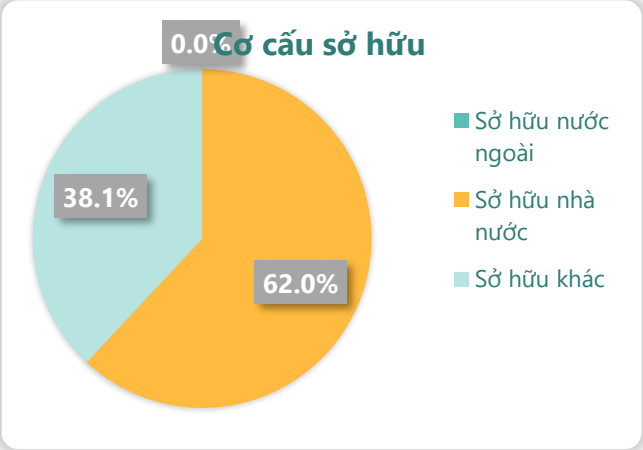
LN thuần 2024
3.40
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.7 108%

LN sau thuế 2024
3.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.4 110%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.2%
YoY: +/- ▲ 65.2%

ROE 2024
3.2%
YoY: +/- ▲ 31.6%

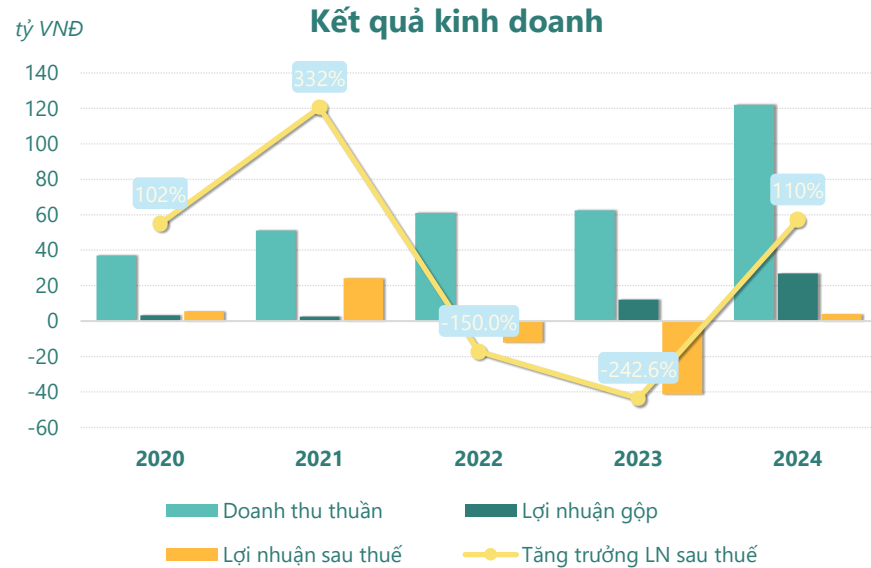
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,600 - 38,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	557
Số lượng CPLH (CP)	17,081,791
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.09)
EPS	163
P/E	200.1



Năm **2024**, **VTQ** ghi nhận doanh thu thuần **122.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.97** tỷ đồng, lần lượt **tăng 95.2%** và **tăng 110%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.15%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

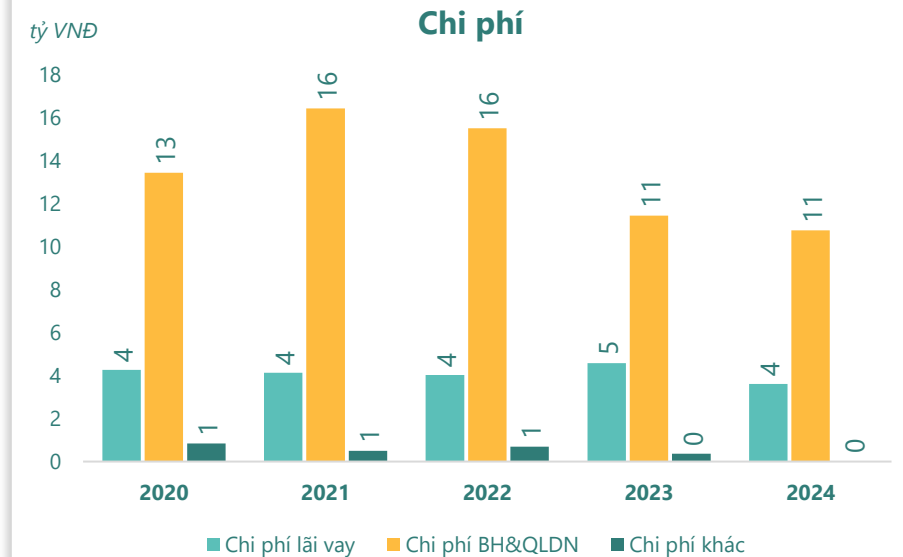
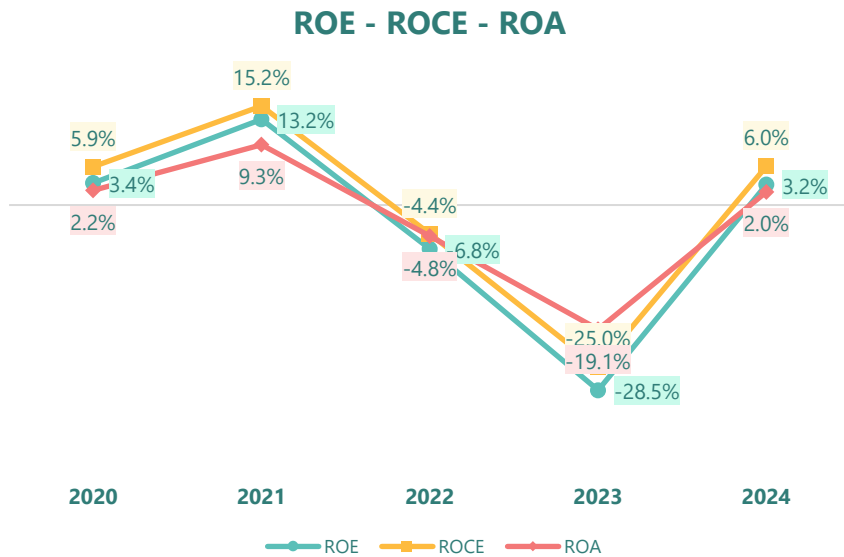
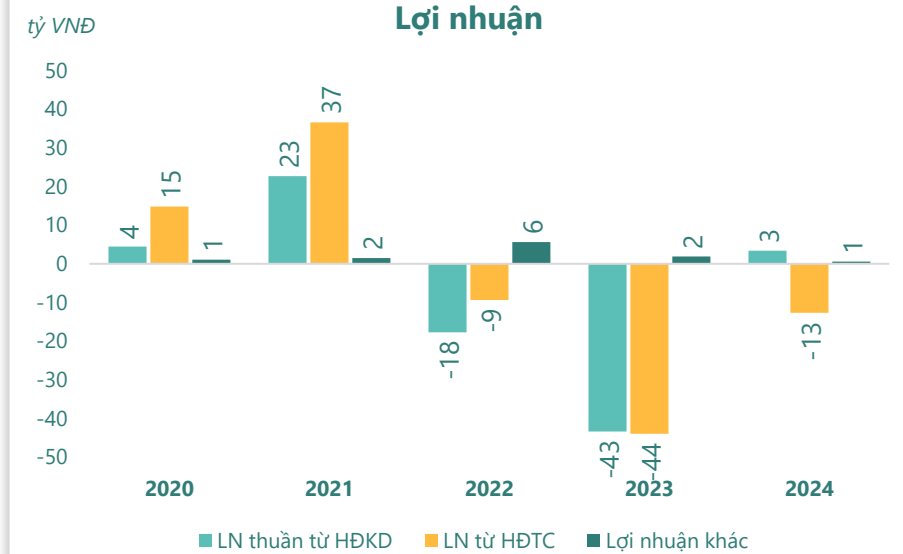
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VTQ có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.40** tỷ đồng, **tăng lên 46.74** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-6.10 tỷ đồng) là 9.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.61** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **10.76** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VTQ năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **3.15%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

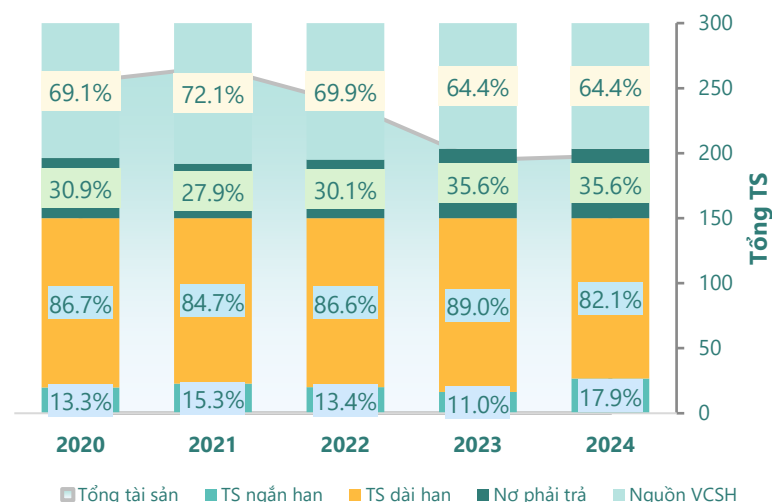




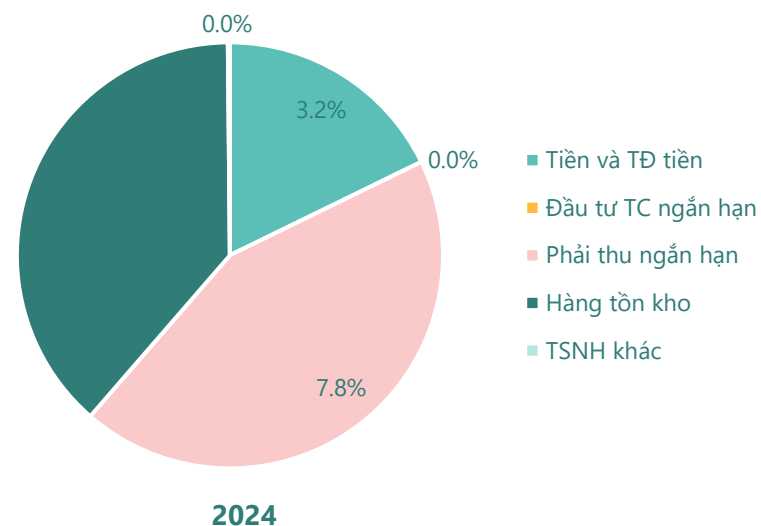
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

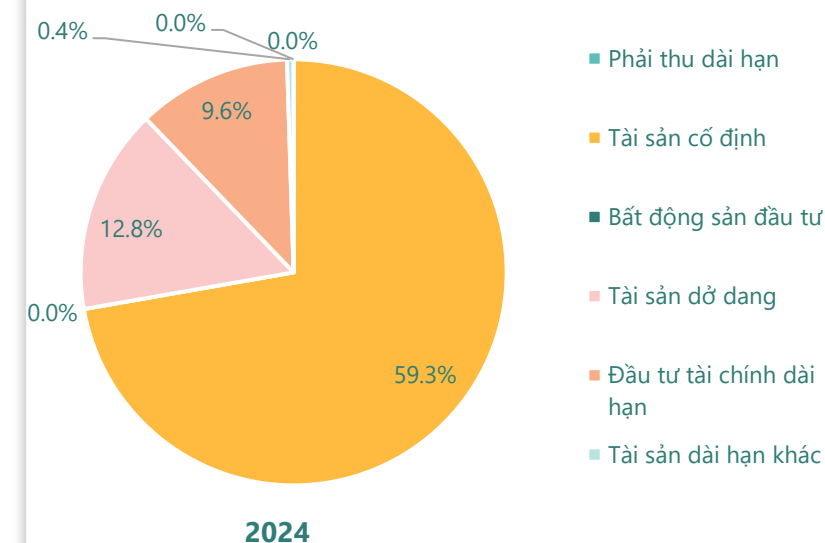
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VTQ** năm 2024 tăng trưởng **1.63%** so với năm trước, đạt **197.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 82.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VTQ đạt **35.37** tỷ đồng, tăng trưởng **65.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **17.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.79%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.87% trên tổng tài sản.

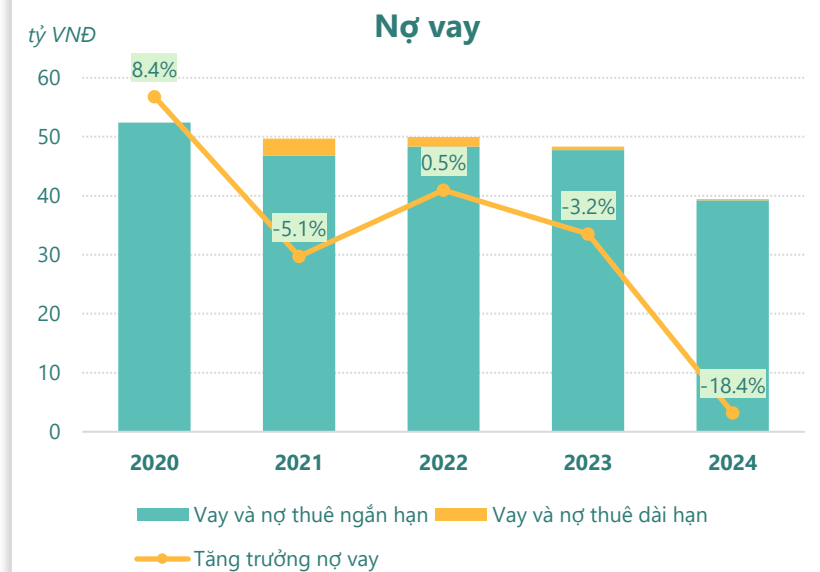
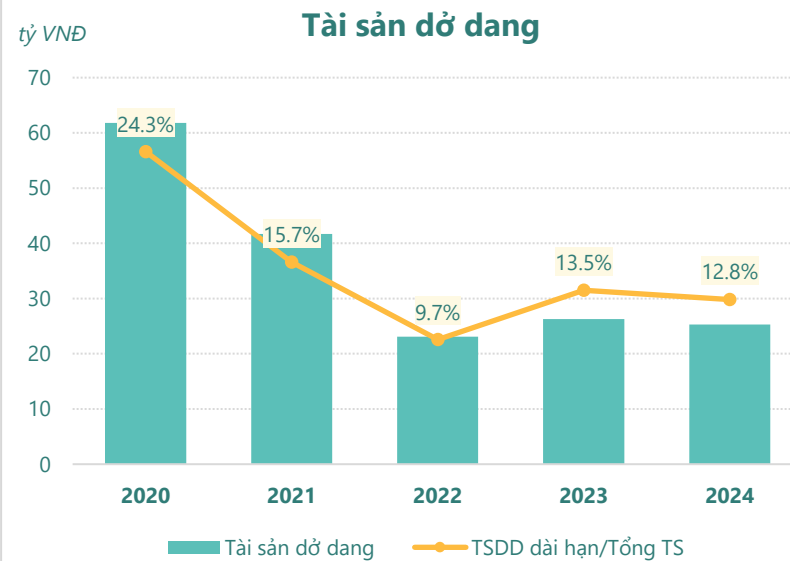
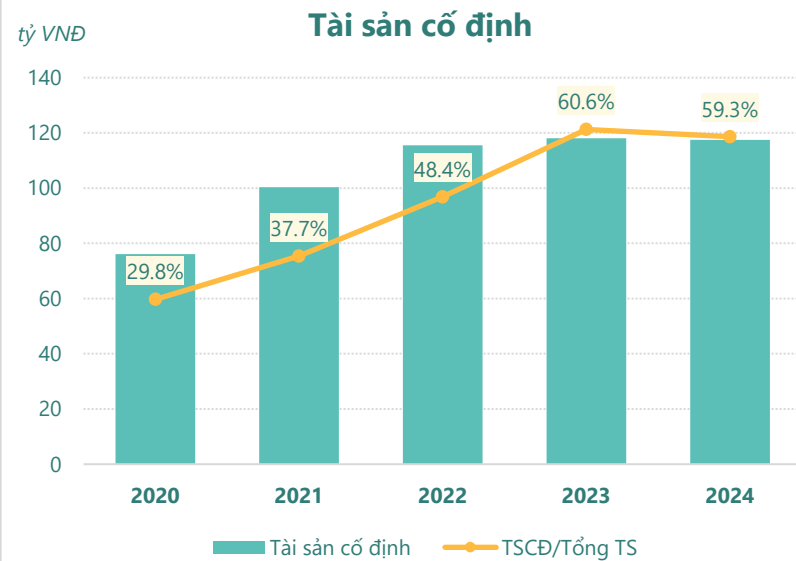
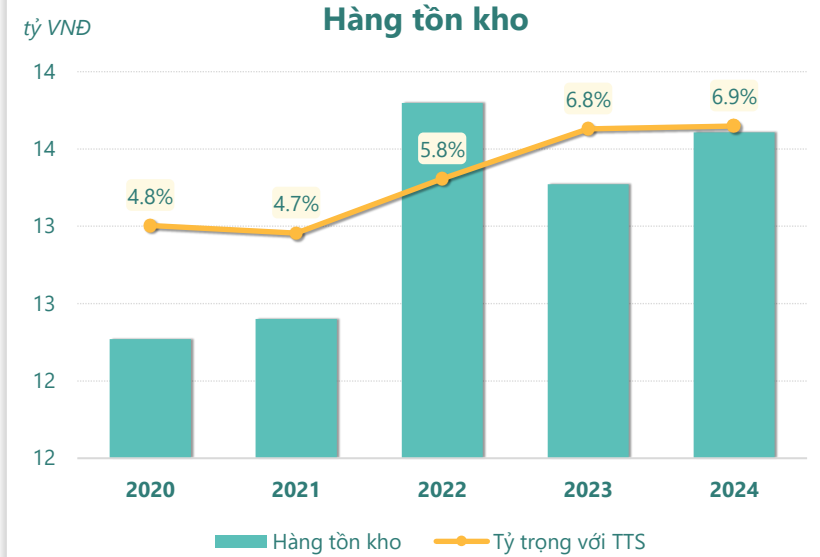
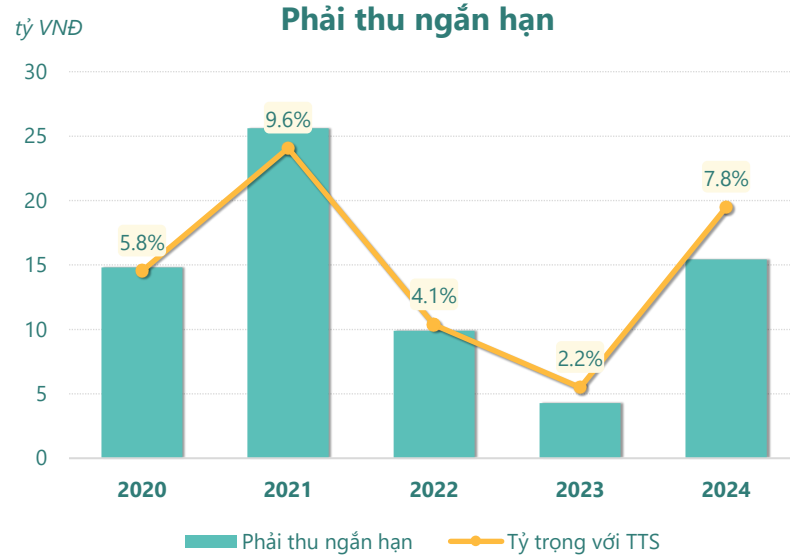
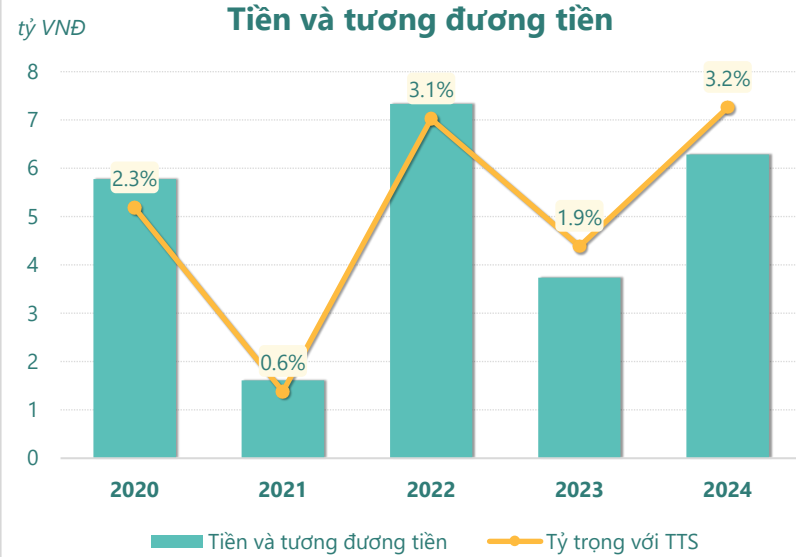
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **162.6** tỷ đồng giảm **6.25%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **82.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **59.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 12.8%.

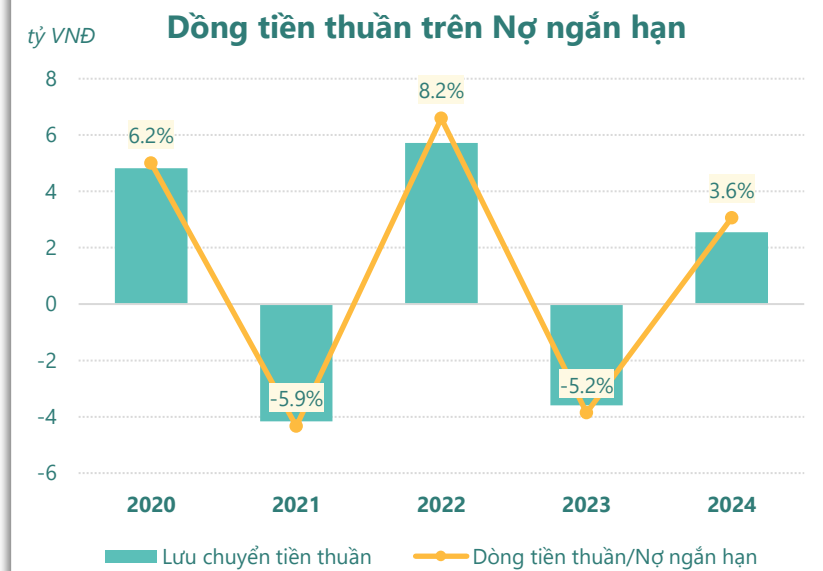
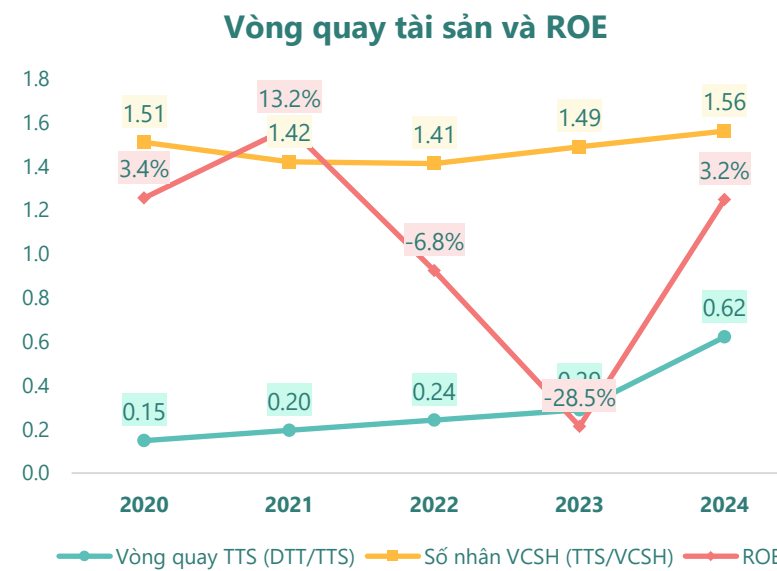
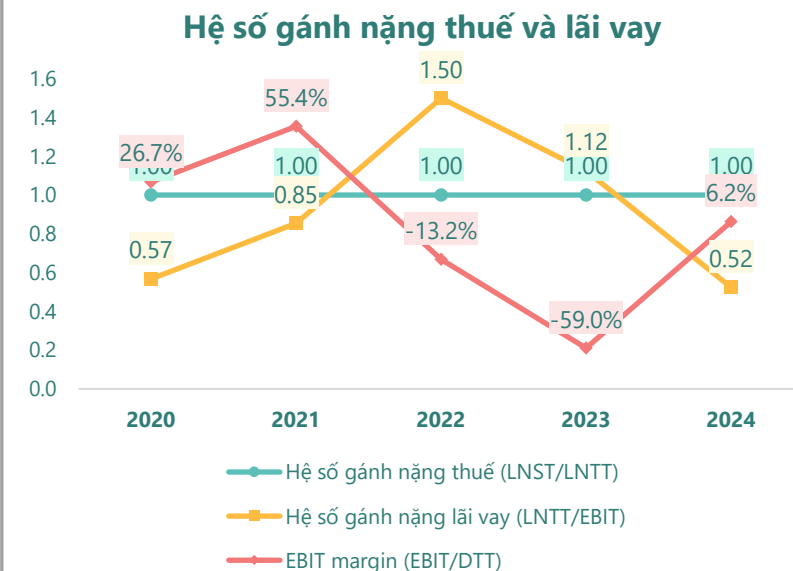
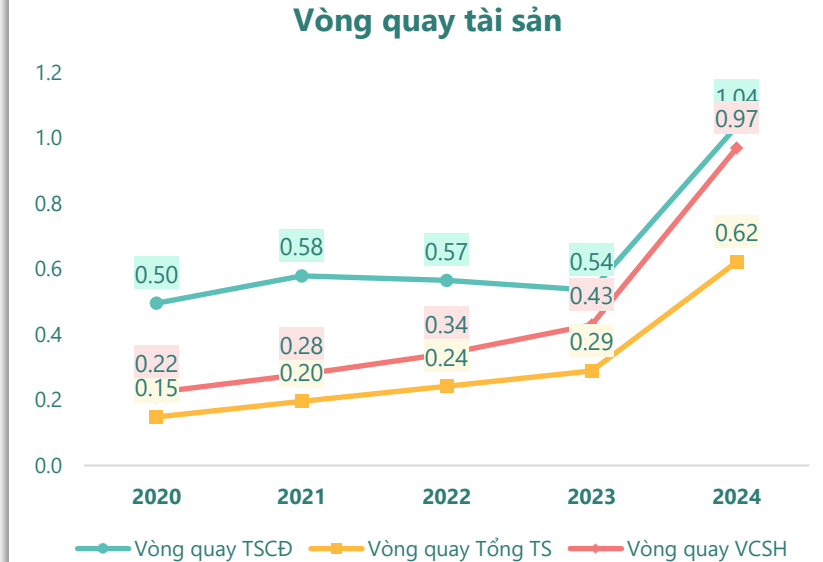
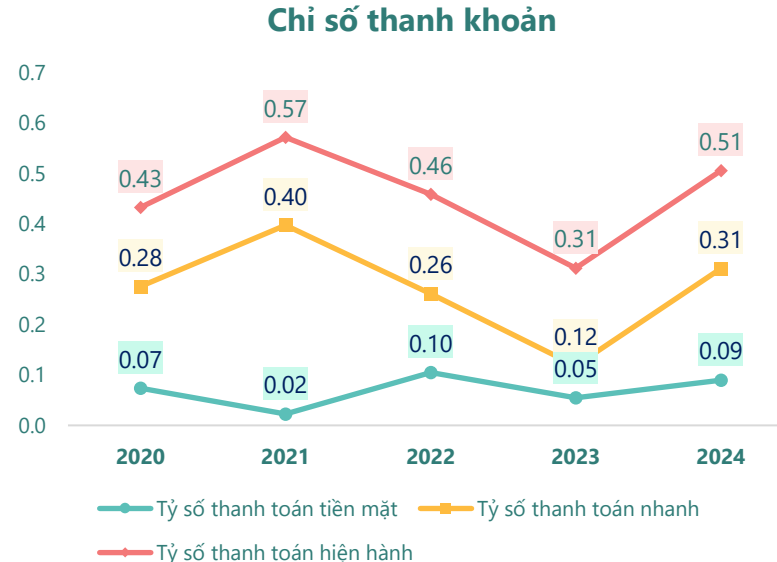
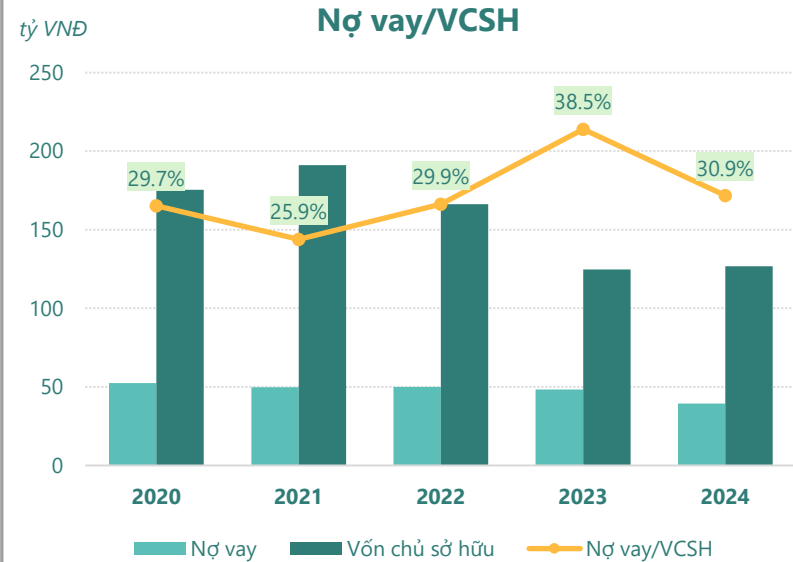
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	51.0	61.0	62.5	122
Giá vốn hàng bán	48.5	53.9	50.5	95.2
Lợi nhuận gộp	2.50	7.12	12.0	26.8
Doanh thu HĐTC	40.8	10.1	0.05	0.08
Chi phí TC	4.22	19.4	44.0	12.7
Chi phí lãi vay	4.13	4.03	4.58	3.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.38	0.31	0.15	0.29
Chi phí QLDN	16.1	15.2	11.3	10.5
LN thuần từ HĐKD	22.6	-17.7	-43.3	3.40
Lợi nhuận khác	1.52	5.64	1.91	0.56
LN trước thuế	24.2	-12.1	-41.4	3.97
Lợi nhuận sau thuế	24.2	-12.1	-41.4	3.97
LNST của CĐ cty mẹ	24.2	-12.1	-41.4	3.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.4	-5.80	2.94	21.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.6	20.9	-4.91	-9.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.35	-9.33	-1.62	-8.89
Tiền đầu kỳ	5.78	1.61	7.33	3.74
Lưu chuyển tiền thuần	-4.17	5.72	-3.59	2.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.61	7.33	3.74	6.29

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	266	239	195	198
Tài sản ngắn hạn	40.6	32.0	21.4	35.4
Tiền và tương đương tiền	1.61	7.33	3.74	6.29
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	1.00	0	0
Phải thu ngắn hạn	25.6	9.88	4.28	15.4
Hàng tồn kho	12.4	13.8	13.3	13.6
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.03	0.09	0.05
Tài sản dài hạn	226	207	173	163
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	100	116	118	117
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	41.7	23.1	26.3	25.3
Đầu tư tài chính dài hạn	81.8	66.5	28.1	19.0
Tài sản dài hạn khác	1.71	1.53	0.98	0.81
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	74.3	71.8	69.3	70.4
Nợ ngắn hạn	71.1	69.9	68.5	69.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	46.8	48.3	47.8	39.2
Phải trả người bán ngắn hạn	6.59	4.26	4.81	14.6
Nợ dài hạn	3.20	1.92	0.85	0.49
Vay và nợ thuê dài hạn	2.91	1.62	0.56	0.19
Nguồn vốn chủ sở hữu	192	167	125	128
Vốn chủ sở hữu	191	166	125	127
Vốn điều lệ	171	171	171	171
Kinh phí và quỹ khác	0.68	0.68	0.68	0.68